

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.832.482.438	693.916.658.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	122.216.416.792	71.454.653.535
1. Tiền	111		40.216.416.792	60.454.653.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.039.263.580	397.660.026.171
1. Phải thu khách hàng	131		326.737.018.176	326.012.161.300
2. Trả trước cho người bán	132		39.886.262.240	72.011.388.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	289.594.377	533.559.292
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(873.611.213)	(897.082.688)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	240.483.524.542	203.395.521.259
1. Hàng tồn kho	141		240.483.524.542	203.395.521.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.093.277.524	21.406.457.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1.377.041.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	651.814.560	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	21.441.462.964	20.029.416.536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433.310.413.448	430.760.996.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		183.457.880.064	182.728.462.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	166.499.615.427	165.337.403.355
- Nguyên giá	222		468.274.733.604	452.509.213.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.775.118.177)	(287.171.809.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.958.264.637	17.069.044.047
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.357.801.325)	(4.247.021.915)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	-	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	178.193.181.818	176.373.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.125.000.000	30.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.931.818.182)	(8.751.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.659.351.566	71.659.351.566
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		71.659.351.566	71.659.351.566
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.229.142.895.886	1.124.677.655.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.886.238.099	103.043.583.349
I. Nợ ngắn hạn	310		134.967.035.480	101.238.754.647
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	7.869.880.000	7.669.880.000
2. Phải trả người bán	312		52.209.350.380	11.909.905.117
3. Người mua trả tiền trước	313		347.133.285	525.928.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	32.435.402.991	39.320.856.609
5. Phải trả người lao động	315		9.297.200.612	12.441.556.425
6. Chi phí phải trả	316	V.13	14.743.942.064	7.060.319.842
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.095.719.852	1.337.917.206
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.968.406.296	20.972.391.127
II. Nợ dài hạn	330		1.919.202.619	1.804.828.702
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.919.202.619	1.804.828.702
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.092.256.657.787	1.021.634.071.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.092.256.657.787	1.021.634.071.792
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		453.450.788.180	445.850.788.180
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		215.408.450.520	152.385.864.525

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.229.142.895.886	1.124.677.655.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		104.408,11	87.975,12
+ EUR		9.768,45	9.545,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	394.778.215.609	376.718.008.603	394.778.215.609	376.718.008.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.127.087.219	5.561.137.821	8.127.087.219	5.561.137.821
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	386.651.128.390	371.156.870.782	386.651.128.390	371.156.870.782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	261.009.957.710	281.038.826.295	261.009.957.710	281.038.826.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.641.170.680	90.118.044.487	125.641.170.680	90.118.044.487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.352.428.630	1.045.537.066	1.352.428.630	1.045.537.066
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(565.828.828)	1.621.583.708	(565.828.828)	1.621.583.708
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.622.222	732.856.000	4.622.222	732.856.000
8. Chi phí bán hàng	24		14.292.541.561	13.688.440.418	14.292.541.561	13.688.440.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.181.525.918	9.531.898.230	11.181.525.918	9.531.898.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.085.360.659	66.321.659.197	102.085.360.659	66.321.659.197
11. Thu nhập khác	31		247.633.394	257.096.282	247.633.394	257.096.282
12. Chi phí khác	32		45.232	8.848	45.232	8.848
13. Lợi nhuận khác	40		247.588.162	257.087.434	247.588.162	257.087.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		102.332.948.821	66.578.746.631	102.332.948.821	66.578.746.631
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	25.676.362.826	16.644.686.658	25.676.362.826	16.644.686.658
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.656.585.995	49.934.059.973	76.656.585.995	49.934.059.973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc



Lê Quang Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.332.948.821	66.578.746.631
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.728.624.161	11.375.727.201
- Các khoản dự phòng	03		(1.843.471.475)	(65.853.771)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.323.282.535)	(1.043.491.624)
- Chi phí đi vay	06		4.622.222	732.856.000
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.899.441.194	77.577.984.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.465.659.506	87.277.132.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.088.003.283)	(10.446.543.401)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		39.757.310.477	70.350.350.076
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.377.041.400	(46.461.433.044)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26.000.000)	(732.856.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.635.378.636)	(11.212.173.688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		243.511.184	25.180.999.423
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.297.059.751)	(39.126.630.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.696.522.091	152.406.830.060
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(15.458.041.369)	(2.634.261.126)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.323.282.535	1.043.491.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.134.758.834)	(1.590.769.502)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		400.000.000	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(200.000.000)	(7.350.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200.000.000	(6.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		50.761.763.257	143.866.060.558
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		71.454.653.535	55.204.708.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		122.216.416.792	199.070.769.190

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc









Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

1 Tiền	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Tiền mặt - VNĐ	57.755.524	307.213.500
- Tiền mặt - USD	20.880.000	0
- Tiền mặt - EUR	1.379.244	1.379.244
- Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	37.692.327.551	14.087.355.388
- Tiền gửi ngân hàng - USD	2.179.867.611	1.797.065.250
- Tiền gửi ngân hàng - EUR	264.206.862	261.640.153
- Các khoản tương đương tiền	82.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	122.216.416.792	71.454.653.535
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	45.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
	0	0
Cộng	45.000.000.000	0
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được		
- Phải thu khách hàng	326.737.018.176	326.012.161.300
- Trả trước cho người bán	39.886.262.240	72.011.388.267
- Phải thu khác	289.594.377	533.559.292
- Dự phòng phải thu khó đòi	(873.611.213)	(897.082.688)
Cộng	366.039.263.580	397.660.026.171
4 Hàng tồn kho	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	0	986.783.494
- Nguyên liệu, vật liệu	95.154.815.774	41.271.926.850
- Công cụ, dụng cụ	1.356.630.375	841.532.353
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.933.575.760	56.457.236.329
- Thành phẩm	66.414.513.158	76.040.958.896
- Hàng hóa	27.623.989.475	27.797.083.337
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		

Cộng giá gốc hàng tồn kho

240.483.524.542

203.395.521.259

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	651.814.560	0
Cộng	651.814.560	0
Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Tạm ứng cho CBCNV	526.760.000	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.863.739.057	19.978.452.629
- Tài sản thiếu chờ xử lý	50.963.907	50.963.907
Cộng	21.441.462.964	20.029.416.536
6 Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7 Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	41.522.519.848	399.569.094.467	9.621.274.794	1.796.324.035	0	452.509.213.144
Tăng trong quý	12.805.896.227	773.831.323	2.100.902.000	99.427.273	0	15.780.056.823
- Mua trong quý	12.805.896.227	773.831.323	2.100.902.000	99.427.273		15.780.056.823
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	0	0	14.536.363	0	14.536.363
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán				14.536.363		14.536.363
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	54.328.416.075	400.342.925.790	11.722.176.794	1.881.214.945	0	468.274.733.604
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	38.081.810.717	242.602.952.699	5.049.307.434	1.437.738.939	0	287.171.809.789
- Khấu hao trong quý	577.182.950	13.644.316.038	329.528.178	66.817.585		14.617.844.751
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	0	0	14.536.363	0	14.536.363
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán				14.536.363		14.536.363
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	38.658.993.667	256.247.268.737	5.378.835.612	1.490.020.161	0	301.775.118.177
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
-Tại ngày đầu quý	3.440.709.131	156.966.141.768	4.571.967.360	358.585.096		165.337.403.355
-Tại ngày cuối quý	15.669.422.408	144.095.657.053	6.343.341.182	391.194.784		166.499.615.427

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	4.247.021.915	0	0	0	0	4.247.021.915
- Khấu hao trong quý	110.779.410					110.779.410
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.357.801.325	0	0	0	0	4.357.801.325
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu quý	17.069.044.047					17.069.044.047
- Tại ngày cuối quý	16.958.264.637					16.958.264.637

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	0	322.015.454
+ Công trình xây dựng NM nhựa Bình Minh Miền Bắc		
+ Công trình xây dựng NM2 - Sóng Thần	0	322.015.454
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Đầu tư dài hạn khác	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Đầu tư vào Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	155.000.000.000	155.000.000.000
- Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng	8.125.000.000	8.125.000.000
- Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (180 chứng chỉ quỹ)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.931.818.182)	(8.751.818.182)
Cộng	178.193.181.818	176.373.181.818
14 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn		
- Chi phí thuê đất	71.659.351.566	71.659.351.566
Cộng	71.659.351.566	71.659.351.566
15 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
Vay ngắn hạn	7.869.880.000	7.669.880.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	6.759.040.165	10.780.699.421
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.676.362.826	27.635.378.636
- Thuế thu nhập cá nhân	0	904.778.552
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	32.435.402.991	39.320.856.609
17 Chi phí phải trả	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	14.743.942.064	7.060.319.842
Cộng	14.743.942.064	7.060.319.842

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.139	48.871.139
- Kinh phí công đoàn	789.601.564	911.714.406
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.257.247.149	377.331.661
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	2.095.719.852	1.337.917.206
19 Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20 Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
c- Các khoản nợ thuế tài chính		
21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.919.202.619	1.804.828.702

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	437.750.788.180	36.985.564.387	40.596.149.211	154.352.204.619
- Lãi trong quý trước							81.138.166.695
- Tăng vốn trong quý trước							-
- Chia cổ phiếu thưởng							
- Thưởng Esop							
- Giảm vốn trong quý trước							
- Trích lập các quỹ quý trước				8.100.000.000	0	0	(8.100.000.000)
- Trích quỹ khác						(5.612.597.211)	5.612.597.211
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(10.650.000.000)
- Chia cổ tức quý trước							(69.967.104.000)
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Thưởng HĐQT và BKS							
- Chia thưởng khách hàng							
Số dư cuối quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525
Số dư đầu quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525
- Lãi trong quý này							76.656.585.995
- Tăng vốn trong quý này							0
- Chia cổ phiếu thưởng							
- Thưởng Esop							
- Giảm vốn trong quý này							
- Trích lập các quỹ quý này				7.600.000.000	0	0	(7.600.000.000)
- Trích quỹ khác							-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3.500.000.000)
- Chia cổ tức quý này							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0				
- Thưởng HĐQT và BKS							(2.534.000.000)
- Chia thưởng khách hàng							
Số dư cuối quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	453.450.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	215.408.450.520

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	<u>Số cuối quý 01/2012</u>	<u>Số đầu quý 01/2012</u>
- Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	103.565.160.000
- Vốn góp cổ đông	246.270.360.000	246.270.360.000
Cộng	349.835.520.000	349.835.520.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	349.835.520.000	349.835.520.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	349.835.520.000	349.835.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	0	(69.967.104.000)

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu	<u>Số cuối quý 01/2012</u>	<u>Số đầu quý 01/2012</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối quý 01/2012</u>	<u>Số đầu quý 01/2012</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	453.450.788.180	445.850.788.180
- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	34.983.552.000	34.983.552.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.968.406.296	20.972.391.127
Cộng	541.388.310.863	538.792.295.694

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ khác dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 Nguồn kinh phí	<u>Số cuối quý 01/2012</u>	<u>Số đầu quý 01/2012</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý 01/2012	Số đầu quý 01/2012
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	394.778.215.609	394.778.215.609
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	378.028.937.062	378.028.937.062
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	16.749.278.547	16.749.278.547
- Doanh thu xây dựng		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	8.127.087.219	8.127.087.219
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	7.517.427.167	7.517.427.167
+ Thành phẩm	7.345.065.053	7.345.065.053
+ Vật tư, hàng hóa	172.362.114	172.362.114
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm		0
+ Vật tư, hàng hóa		0
- Hàng bán bị trả lại	609.660.052	609.660.052
+ Thành phẩm	577.461.152	577.461.152
+ Vật tư, hàng hóa	32.198.900	32.198.900
- Thuế xuất khẩu		
27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	386.651.128.390	386.651.128.390
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	370.106.410.857	370.106.410.857
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	16.544.717.533	16.544.717.533
28 Giá vốn hàng bán (MS 11)	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.869.531.949	245.869.531.949
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	15.140.425.761	15.140.425.761
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	261.009.957.710	261.009.957.710
29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.323.282.535	1.323.282.535
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.146.095	29.146.095
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	1.352.428.630	1.352.428.630

30 Chi phí tài chính (MS22)	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay	4.622.222	4.622.222
- Chiết khấu thanh toán	1.224.296.975	1.224.296.975
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.251.975	25.251.975
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.820.000.000)	(1.820.000.000)
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	(565.828.828)	(565.828.828)

	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng	14.292.541.561	14.292.541.561
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.181.525.918	11.181.525.918
Thu nhập khác	247.633.394	247.633.394
Chi phí khác	45.232	45.232

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.332.948.821	102.332.948.821
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.676.362.826	25.676.362.826
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	76.656.585.995	76.656.585.995

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Số cuối quý 01/2012	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.638.257.074	196.638.257.074
Chi phí nhân công	24.187.190.452	24.187.190.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.728.624.161	14.728.624.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.805.439.217	11.805.439.217
Chi phí khác bằng tiền	8.166.955.558	8.166.955.558
Cộng	255.526.466.462	255.526.466.462

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so quý trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2011:	49.934.059.973 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2012:	76.656.585.995 đồng
Chênh lệch	26.722.526.022 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	53,52%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2012 tăng 53,52% so với quý 1/2011 là do:

- Doanh thu thuần quý 1/2012 tăng 4% so với quý 1/2011;
- Giá vốn hàng bán quý 1/2012 giảm 7% so với quý 1/2011 do quý 1/2012 còn phần nguyên liệu giá thấp đã tích lũy từ cuối năm 2011;
- Ngoài ra, còn một số yếu tố tiết giảm chi phí khác đã làm cho lợi nhuận tăng.

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I Năm 2012

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu quý 01/2012	Số cuối quý 01/2012
I	Tài sản ngắn hạn	693.916.658.901	795.832.482.438
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	71.454.653.535	122.216.416.792
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	397.660.026.171	366.039.263.580
4	Hàng tồn kho	203.395.521.259	240.483.524.542
5	Tài sản ngắn hạn khác	21.406.457.936	22.093.277.524
II	Tài sản dài hạn	430.760.996.240	433.310.413.448
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	182.728.462.856	183.457.880.064
	- Tài sản cố định hữu hình	165.337.403.355	166.499.615.427
	- Tài sản cố định vô hình	17.069.044.047	16.958.264.637
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	322.015.454	0
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	176.373.181.818	178.193.181.818
5	Tài sản dài hạn khác	71.659.351.566	71.659.351.566
III	Tổng cộng tài sản	1.124.677.655.141	1.229.142.895.886
IV	Nợ phải trả	103.043.583.349	136.886.238.099
1	Nợ ngắn hạn	101.238.754.647	134.967.035.480
2	Nợ dài hạn	1.804.828.702	1.919.202.619
V	Vốn chủ sở hữu	1.021.634.071.792	1.092.256.657.787
1	Vốn chủ sở hữu	1.021.634.071.792	1.092.256.657.787
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	349.835.520.000	349.835.520.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.592.782.700	1.592.782.700
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Quỹ đầu tư phát triển	445.850.788.180	453.450.788.180
	- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ khác thuộc vốn CSH	34.983.552.000	34.983.552.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	152.385.864.525	215.408.450.520
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng cộng nguồn vốn	1.124.677.655.141	1.229.142.895.886

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý 01/2012	Luỹ kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.778.215.609	394.778.215.609
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.127.087.219	8.127.087.219
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.651.128.390	386.651.128.390
4	Giá vốn hàng bán	261.009.957.710	261.009.957.710
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.641.170.680	125.641.170.680
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	1.352.428.630	1.352.428.630
7	Chi phí hoạt động tài chính	(565.828.828)	(565.828.828)
8	Chi phí bán hàng	14.292.541.561	14.292.541.561
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.181.525.918	11.181.525.918
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	102.085.360.659	102.085.360.659
11	Thu nhập khác	247.633.394	247.633.394
12	Chi phí khác	45.232	45.232
13	Lợi nhuận khác	247.588.162	247.588.162
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.332.948.821	102.332.948.821
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.676.362.826	25.676.362.826
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	76.656.585.995	76.656.585.995

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh